

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022





Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 49

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).

Công ty có trụ sở chính tại Phòng số 3, Tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thiên Trúc	Chủ tịch	
Ông Huỳnh Thanh Lâm	Thành viên	
Ông Lars Kjaer	Thành viên	
Ông Phạm Đăng Long	Thành viên	
Ông Phan Duy Hiếu	Thành viên	
Ông Nguyễn Bá Lương	Thành viên	
Ông Bùi Quang Nam	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2022
Ông Mai Xuân Trâm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2022
Ông Lee Ying Leong	Thành viên	từ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Ngọc Sang	Trưởng Ban	
Bà Đỗ Thị Kim Chung	Thành viên	
Ông Đoàn Minh Quân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2022
Bà Hà Thị Bích Vân	Thành viên	từ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2022

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Hùng	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông Phạm Đăng Long	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông Nguyễn Thảo	Giám đốc Tài chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Việt Hùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 26 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Điều hành:



Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61417868/22989498-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG (“Công ty”) và các công ty con (“Tập đoàn”), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành công việc soát xét theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.446.853.573.640	5.429.367.891.888
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	488.913.497.972	488.601.295.076
111	1. Tiền		263.144.160.618	213.921.238.937
112	2. Các khoản tương đương tiền		225.769.337.354	274.680.056.139
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		837.473.561.570	1.173.284.771.578
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	837.473.561.570	1.173.284.771.578
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.865.904.233.500	1.664.467.569.047
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	1.597.600.928.439	1.406.242.875.314
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	211.759.941.057	230.023.465.406
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	75.854.557.000	50.248.440.775
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(19.311.192.996)	(22.047.212.448)
140	IV. Hàng tồn kho	9	3.121.991.621.982	2.011.008.015.589
141	1. Hàng tồn kho		3.164.177.548.755	2.046.639.201.272
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(42.185.926.773)	(35.631.185.683)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		132.570.658.616	92.006.240.598
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	13.742.490.743	9.850.540.074
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		115.263.156.450	75.855.921.166
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	3.565.011.423	6.299.779.358
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.005.712.622.963	1.817.739.979.299
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.126.040.411	7.262.460.411
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		-	230.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	6.126.040.411	7.032.460.411
220	II. Tài sản cố định		1.195.516.319.505	1.079.812.325.773
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.165.793.385.728	1.048.997.095.039
222	Nguyên giá		1.709.708.325.503	1.540.105.653.727
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(543.914.939.775)	(491.108.558.688)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	29.722.933.777	30.815.230.734
228	Nguyên giá		38.992.520.257	38.992.520.257
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.269.586.480)	(8.177.289.523)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		13.642.581.504	68.751.583.736
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	13.642.581.504	68.751.583.736
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	272.853.095.184	52.743.760.577
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14.1	230.987.313.691	10.877.979.084
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	41.865.781.493	41.865.781.493
260	V. Tài sản dài hạn khác		517.574.586.359	609.169.848.802
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	517.574.586.359	609.169.848.802
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.452.566.196.603	7.247.107.871.187

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.006.559.181.051	3.114.349.758.417
310	I. Nợ ngắn hạn		3.927.754.341.078	3.019.350.321.720
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.331.413.901.551	944.682.867.860
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	32.959.212.654	46.457.155.857
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	61.526.528.515	41.752.624.702
314	4. Phải trả người lao động		1.323.795.280	2.136.966.035
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	186.827.657.598	250.313.873.219
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		947.491.391	1.372.910.271
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		6.665.602.929	11.394.398.014
320	8. Vay ngắn hạn	19	2.165.880.852.523	1.594.336.622.374
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	140.209.298.637	126.902.903.388
330	II. Nợ dài hạn		78.804.839.973	94.999.436.697
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.080.000.000	1.260.000.000
338	2. Vay dài hạn	19	51.679.437.564	68.454.583.876
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	19.781.281.099	18.526.356.511
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		6.264.121.310	6.758.496.310
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.446.007.015.552	4.132.758.112.770
410	I. Vốn chủ sở hữu		4.446.007.015.552	4.132.758.112.770
411	1. Vốn cổ phần	20.1	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	20.1	174.000.000.000	174.000.000.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.1	2.029.384.263	(476.507.567)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	20.1	29.884.223.256	29.884.223.256
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	1.831.045.109.755	1.443.285.073.129
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		1.443.285.073.129	882.675.049.475
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		387.760.036.626	560.610.023.654
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20.1	703.035.318.278	780.052.343.952
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.452.566.196.603	7.247.107.871.187

Vũ Minh Đức
Người lập

Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng

Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc



Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	6.155.524.635.759	4.259.641.251.225
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(10.876.131.780)	(6.412.516.591)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	6.144.648.503.979	4.253.228.734.634
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22, 26	(5.173.270.032.220)	(3.540.192.605.574)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		971.378.471.759	713.036.129.060
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	67.838.285.416	41.929.324.934
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(50.593.870.428) (41.393.731.012)	(31.072.839.307) (24.539.473.036)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	14.1	485.334.607	-
25	9. Chi phí bán hàng	24, 26	(193.012.184.702)	(125.025.494.384)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24, 26	(243.900.827.735)	(185.314.499.196)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		552.195.208.917	413.552.621.107
31	12. Thu nhập khác	25	9.171.268.039	7.376.776.593
32	13. Chi phí khác	25	(809.490.795)	(899.516.421)
40	14. Lợi nhuận khác	25	8.361.777.244	6.477.260.172
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		560.556.986.161	420.029.881.279
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(97.466.251.440)	(75.359.883.245)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	(1.254.924.588)	639.152.181
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		461.835.810.133	345.309.150.215

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		401.017.349.518	295.317.809.441
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		60.818.460.615	49.991.340.774
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.4	2.273	1.673
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.4	2.273	1.673



Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		560.556.986.161	420.029.881.279
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		54.064.034.106	54.032.199.745
03	Dự phòng		3.324.346.638	4.558.651.340
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		891.814.799	436.919.574
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(50.587.411.093)	(33.814.314.412)
06	Chi phí lãi vay	23	41.393.731.012	24.539.473.036
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		609.643.501.623	469.782.810.562
			(318.706.870.873)	(273.783.034.789)
09	Tăng các khoản phải thu		(1.117.538.347.483)	(692.072.872.016)
10	Tăng hàng tồn kho		309.643.680.956	106.440.535.423
11	Tăng các khoản phải trả		(22.784.161.158)	3.958.379.575
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(39.509.331.500)	(23.709.398.470)
14	Tiền lãi vay đã trả			
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(83.234.484.474)	(47.836.309.954)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(454.477.188)	(556.549.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(662.940.490.097)	(457.776.438.669)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(189.929.705.720)	(114.508.693.519)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		60.000.000	84.545.455
24	Tiền thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn		256.311.185.315	286.053.808.383
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(224.524.000.000)	(1.800.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		243.161.002.103	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		19.016.831.072	31.613.877.931
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		104.095.312.770	201.443.538.250

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của chủ sở hữu		32.917.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	19	4.495.448.631.625	2.639.121.147.969
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(3.940.679.547.788)	(2.253.573.337.485)
36	Cổ tức đã trả		(31.165.875.000)	(5.870.592.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		556.520.208.837	379.677.218.484
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(2.324.968.490)	123.344.318.065
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		488.601.295.076	265.946.937.553
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.637.171.386	(213.014.397)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	488.913.497.972	389.078.241.221


Vũ Minh Đức
Người lập


Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng




Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).

Công ty có trụ sở chính tại Phòng số 3, Tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.137 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.053).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 8 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên doanh gián tiếp và 2 công ty liên kết gián tiếp, chi tiết như sau:

Các công ty con bao gồm:

▶ *Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("ACC")*

ACC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0304918352 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKDN điều chỉnh. ACC có trụ sở chính đăng ký tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký tại Tầng 11, Tòa nhà Vinamilk, Số 10 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, ACC cũng có các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Tỉnh Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ. Hoạt động chính theo đăng ký của ACC là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm và bánh kẹo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty nắm 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACC (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ *Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn ("AFI")*

AFI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3700916876 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 5 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AFI có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AFI là sản xuất thực phẩm, các sản phẩm kem béo thực vật và các loại nguyên liệu thực phẩm khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty nắm 64,01% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFI (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 64,01% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ *Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu ("ACP")*

ACP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1300975859 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 19 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. ACP có trụ sở chính đăng ký tại Lô EI-2, EI-3, EI-4, Khu Công nghiệp Giao Long - Giai đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ACP là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dừa (cơm dừa sấy khô, bột sữa dừa, sữa dừa, nước cốt dừa đông lạnh, thạch dừa và dầu dừa) phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty nắm 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACP (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty có 8 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên doanh gián tiếp và 2 công ty liên kết gián tiếp, chi tiết như sau: (tiếp theo)

Các công ty con bao gồm: (tiếp theo)

▶ **Công ty Cổ phần APIS ("APIS")**

APIS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0312705358 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. APIS có trụ sở chính đăng ký tại Lô số 18A VSIP II - A, Đường số 27, Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore II - A, Xã Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của APIS là sản xuất, kinh doanh nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng và tinh dầu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty nắm 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong APIS (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty TNHH Thực phẩm AFC ("AFC")**

AFC là một công ty công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702533540 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 10 tháng 2 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AFC có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9F-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AFC là sản xuất và kinh doanh thực phẩm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty nắm 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFC (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu ("AIC")**

AIC là một công ty cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313428499 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 9 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AIC có trụ sở chính đăng ký tại Phòng số 4, Tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, số 10 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AIC là bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty nắm giữ 99,98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AIC (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 99,98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Asia Chemical Corporation (ACC) Pte. Ltd ("ACC PTE")**

ACC PTE là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Singapore theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 201756070K do Cơ quan Kế toán và Doanh nghiệp Singapore cấp ngày 15 tháng 12 năm 2017. ACC PTE có trụ sở chính đăng ký tại #08 - 03 Tòa nhà Cecil Court, số 138 Đường Cecil, Singapore. Hoạt động chính theo đăng ký của ACC PTE là tư vấn doanh nghiệp và quản lý; kinh doanh buôn bán chung (bao gồm xuất nhập khẩu chung).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty nắm giữ 96,34% tỷ lệ chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong ACC PTE (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 96,34% tỷ lệ sở hữu và 100% quyền biểu quyết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty có 8 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên doanh gián tiếp và 2 công ty liên kết gián tiếp, chi tiết như sau: (tiếp theo)

Các công ty con bao gồm: (tiếp theo)

▶ ***Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn ("AHS")***

AHS trước đây là Công ty TNHH Chế Biến Nông Sản Hoa Sơn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2901627664 do Sở KH&ĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 23 tháng 5 năm 2013, và các GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 2901627664 do Sở KH&ĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 13 tháng 12 năm 2018. Hoạt động chính theo đăng ký của AHS là sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất đường, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty nắm giữ 65,00% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AHS (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 65,00% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ ***Công ty TNHH Á Châu Healthcare ("AHC")***

AHC trước đây là Công ty TNHH Pierre Fabre Việt Nam được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600246593 do Sở KH&ĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23 tháng 10 năm 1995 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 3600246593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 08 năm 2020. AHC có trụ sở chính tại Số 01, đường 4A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AHC là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty nắm giữ 91,52% tỷ lệ sở hữu và 95,00% quyền biểu quyết trong AHC (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 91,52% tỷ lệ sở hữu và 95,00% quyền biểu quyết).

▶ ***Công ty Cổ phần Công nghệ Nông sản Á Châu ("ATC")***

ATC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3502478571 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 13 tháng 6 năm 2022. ATC có trụ sở chính tại: Lô L, Đường Đ.20, KCN Châu Đức, Thôn Hữu Phước, Xã Suối Nghệ, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ATC là sản xuất, gia công và bán buôn cà phê.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty nắm giữ 99,50% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong ATC.

▶ ***Công ty Cổ phần ARC Bình Dương ("ARC")***

ARC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702831258 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 11 năm 2019. ARC có trụ sở chính đăng ký tại Lô G7, Đường số 6, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ARC là dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển); kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Vào ngày 22 tháng 3 năm 2022, AIG đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, tương ứng với 63,98% tỷ lệ sở hữu trong ARC cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Lạnh Á Châu ("ACI") theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông ngày 21 tháng 3 năm 2022 và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 22 tháng 3 năm 2022. Theo đó, Công ty đã không còn nắm quyền sở hữu và kiểm soát ARC từ thời điểm trên (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 63,98% tỷ lệ sở hữu và 64,00% quyền biểu quyết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty có 8 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên doanh gián tiếp và 2 công ty liên kết gián tiếp, chi tiết như sau: (tiếp theo)

Công ty liên doanh:

▶ ***Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH ("Nature ACH")***

Nature ACH là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 0316794581 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2021. Nature ACH có trụ sở chính tại Số 19, Đường 18, Khu phố 3, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của Nature ACH là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn nắm giữ 30% phần vốn chủ sở hữu trong Nature ACH (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 30% tỷ lệ sở hữu).

Công ty liên kết:

▶ ***Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo ("TVH")***

TVH là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKDN số 3400516059 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008. TVH có trụ sở chính tại Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của TVH là sản xuất tảo Spirulina, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, xà phòng, thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn nắm giữ 49% phần vốn chủ sở hữu trong TVH (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 49% tỷ lệ sở hữu).

▶ ***Công ty Cổ phần Công Nghiệp Lạnh Á Châu ("ACI")***

ACI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1101880095 do Sở KH&ĐT Tỉnh Long An cấp ngày 16 tháng 4 năm 2018 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. ACI có trụ sở chính tại Lô 3C-6, Đường số 12, KCN Long Hậu 3, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ACI là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn nắm giữ 40% phần vốn chủ sở hữu trong ACI.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký Chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu hao.

Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 10 năm
Tài sản khác	4 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả, theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh được Tập đoàn ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Mua tài sản

Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con hoạt động ở nước ngoài

Báo cáo tài chính của ACC PTE được lập theo đồng tiền khác với đồng tiền VND của Tập đoàn. Báo cáo chuyển đổi của ACC PTE được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục được phân loại là tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Khoản mục vốn điều lệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày có giao dịch;
- ▶ Khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá của các khoản mục tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- ▶ Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán.

Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày kết thúc kỳ kế toán là bình quân tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 23.358 VND/USD.

Tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán được xác định dựa trên bình quân của tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại đầu và cuối mỗi tháng của tất cả các tháng trong kỳ. Tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 22.963 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo được trình bày tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong vốn chủ sở hữu.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất và mua bán sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm, hương liệu, nguyên liệu thực phẩm, sản phẩm từ sữa, dứa, nước giải khát, thủy sản, dược phẩm, bánh kẹo và mỹ phẩm; nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Điều Hành giả định rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Điều Hành cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

4.1 Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Điều hành Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4.2 Thoái vốn ARC

Vào ngày 22 tháng 3 năm 2022, AIG đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, tương ứng với 63,98% tỷ lệ sở hữu trong ARC cho ACI theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông ngày 21 tháng 3 năm 2022 và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 22 tháng 3 năm 2022. Theo đó, Tập đoàn đã không còn nắm quyền sở hữu và kiểm soát ARC từ thời điểm trên.

4.3 Đầu tư vào ACI

Vào ngày 25 tháng 4 năm 2022, Tập đoàn đã hoàn tất việc góp 40% phần vốn điều lệ trong ACI tương đương 215.704.000.000 VND theo các Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 25 tháng 4 năm 2022. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn nắm giữ 40% phần vốn chủ sở hữu trong ACI.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	12.259.860.025	3.386.826.171
Tiền gửi ngân hàng	178.642.144.403	210.534.412.766
Tiền đang chuyển	72.242.156.190	-
Các khoản tương đương tiền (*)	225.769.337.354	274.680.056.139
TỔNG CỘNG	488.913.497.972	488.601.295.076

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,25%/năm đến 4,0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trái phiếu	19.673.561.570	29.883.100.345
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT</i>	19.673.561.570	29.883.100.345
<i>("VNDIRECT") (i)</i>	817.800.000.000	1.143.401.671.233
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	<u>837.473.561.570</u>	<u>1.173.284.771.578</u>
TỔNG CỘNG	<u>837.473.561.570</u>	<u>1.173.284.771.578</u>

- (i) Đây là khoản tiền mua lại 192.982 trái phiếu từ VNDIRECT do Công ty Cổ phần Bất động sản Thế kỷ phát hành với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu. Công ty có quyền bán lại cho VNDIRECT 192.982 trái phiếu vào ngày 3 tháng 11 năm 2022 và hưởng lãi suất 8,5%/năm.
- (ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn với kỳ hạn gốc trên sáu (06) tháng nhưng dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,7%/năm đến 6,3%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu khách hàng	1.163.920.746.585	1.004.296.178.047
<i>Công ty Cổ phần sữa Vitadairy Việt Nam</i>	77.334.618.155	32.088.752.357
<i>Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam</i>	53.410.610.575	69.407.886.333
<i>Các khách hàng khác</i>	1.033.175.517.855	902.799.539.357
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	433.680.181.854	401.946.697.267
TỔNG CỘNG	<u>1.597.600.928.439</u>	<u>1.406.242.875.314</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(19.311.192.996)	(22.047.212.448)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.578.289.735.443</u>	<u>1.384.195.662.866</u>

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Tập đoàn đã dùng một phần khoản phải thu khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trả trước cho bên khác	211.568.704.417	230.023.465.406
<i>SPX Flow Technology Singapore Pte. Ltd</i>	35.915.825.080	-
<i>Công ty TNHH Xây dựng Nam Phát Hưng</i>	26.690.741.671	33.629.691.500
<i>Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico</i>	-	93.656.229.093
<i>Các người bán khác</i>	148.962.137.666	102.737.544.813
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	191.236.640	-
TỔNG CỘNG	<u>211.759.941.057</u>	<u>230.023.465.406</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	75.854.557.000	50.248.440.775
Lãi tiền gửi ngân hàng	26.384.602.219	14.603.868.165
Tạm ứng cho nhân viên	21.046.225.850	8.903.169.457
Ký quỹ	19.785.090.808	18.598.162.303
Khác	8.638.638.123	8.143.240.850
Dài hạn	6.126.040.411	7.032.460.411
Ký quỹ dài hạn	6.126.040.411	7.032.460.411
TỔNG CỘNG	81.980.597.411	57.280.901.186
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu bên khác</i>	76.891.590.534	52.268.810.272
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	5.089.006.877	5.012.090.914

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Hàng hóa	1.604.000.133.871	1.105.991.091.268
Hàng đang đi trên đường	778.270.502.126	490.239.046.853
Thành phẩm	404.379.205.485	232.271.198.771
Nguyên vật liệu	333.036.660.688	154.789.521.500
Công cụ, dụng cụ	25.635.505.852	20.675.152.468
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.699.541.477	13.586.241.434
Hàng gửi đi bán	8.046.046.371	28.168.229.662
Thành phẩm từ gia công	109.952.885	918.719.316
TỔNG CỘNG	3.164.177.548.755	2.046.639.201.272
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(42.185.926.773)	(35.631.185.683)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.121.991.621.982	2.011.008.015.589

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Tập đoàn đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	35.631.185.683	3.649.060.968
Dự phòng trích lập trong kỳ	10.734.606.461	5.613.527.615
Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong kỳ	(4.179.865.371)	(1.301.350.450)
Số cuối kỳ	<u>42.185.926.773</u>	<u>7.961.238.133</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Ngắn hạn	13.742.490.743	9.850.540.074
Phí bảo hiểm	3.614.813.123	2.611.518.672
Công cụ, dụng cụ	2.553.656.571	1.673.900.529
Chi phí thuê văn phòng	292.267.293	451.940.175
Khác	7.281.753.756	5.113.180.698
Dài hạn	517.574.586.359	609.169.848.802
Tiền thuê đất	500.166.881.602	588.568.503.503
Công cụ, dụng cụ	14.693.606.824	16.918.007.133
Khác	2.714.097.933	3.683.338.166
TỔNG CỘNG	<u>531.317.077.102</u>	<u>619.020.388.876</u>

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	574.377.634.626	799.367.233.677	136.027.472.272	26.950.711.174	977.375.000	2.405.226.978	1.540.105.653.727
Mua mới	33.108.456.417	2.320.960.581	25.602.923.794	240.434.091	-	-	61.272.774.883
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	101.645.069.587	7.116.190.942	-	-	-	-	108.761.260.529
Thanh lý	-	-	(431.363.636)	-	-	-	(431.363.636)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	709.131.160.630	808.804.385.200	161.199.032.430	27.191.145.265	977.375.000	2.405.226.978	1.709.708.325.503
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	33.874.985.976	109.577.323.421	49.203.914.470	6.446.316.596	-	1.732.193.658	200.834.734.121
Giá trị khấu hao lũy kế							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(123.388.923.043)	(263.535.256.508)	(88.695.868.366)	(13.163.922.266)	(134.033.538)	(2.190.554.967)	(491.108.558.688)
Khấu hao trong kỳ	(14.274.628.776)	(30.289.415.465)	(7.079.824.775)	(1.271.859.457)	(13.360.798)	(42.647.878)	(52.971.737.149)
Thanh lý	-	-	165.356.062	-	-	-	165.356.062
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(137.663.551.819)	(293.824.671.973)	(95.610.337.079)	(14.435.781.723)	(147.394.336)	(2.233.202.845)	(543.914.939.775)
Giá trị còn lại							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	450.988.711.583	535.831.977.169	47.331.603.906	13.786.788.908	843.341.462	214.672.011	1.048.997.095.039
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	571.467.608.811	514.979.713.227	65.588.695.351	12.755.363.542	829.980.664	172.024.133	1.165.793.385.728
Trong đó:							
Đã thế chấp (Thuyết minh số 19)	120.441.903.849	194.529.645.312	11.684.507.633	297.180.922	862.181.250	-	327.815.418.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>34.749.027.604</u>	<u>4.243.492.653</u>	<u>38.992.520.257</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	3.691.271.822	3.691.271.822
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(4.284.068.871)	(3.893.220.652)	(8.177.289.523)
Hao mòn trong kỳ	<u>(1.043.508.666)</u>	<u>(48.788.291)</u>	<u>(1.092.296.957)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>(5.327.577.537)</u>	<u>(3.942.008.943)</u>	<u>(9.269.586.480)</u>
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>30.464.958.733</u>	<u>350.272.001</u>	<u>30.815.230.734</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>29.421.450.067</u>	<u>301.483.710</u>	<u>29.722.933.777</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Mua sắm tài sản	10.630.562.001	6.353.447.419
Xây dựng nhà máy mới	1.576.586.193	51.188.954.686
Phát triển phần mềm	1.039.633.310	297.395.505
Khác	<u>395.800.000</u>	<u>10.911.786.126</u>
TỔNG CỘNG	<u>13.642.581.504</u>	<u>68.751.583.736</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	TVH	Nature ACH	ACI	VND Tổng cộng
Giá trị đầu tư				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	9.919.090.909	1.800.000.000	-	11.719.090.909
Tăng trong kỳ	<u>3.920.000.000</u>	<u>-</u>	<u>215.704.000.000</u>	<u>219.624.000.000</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>13.839.090.909</u>	<u>1.800.000.000</u>	<u>215.704.000.000</u>	<u>231.343.090.909</u>
Phần lỗ kế lãi (lỗ) sau khi liên doanh/mua các công ty liên doanh, liên kết				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(321.934.695)	(519.177.130)	-	(841.111.825)
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	<u>(322.546.803)</u>	<u>591.233.255</u>	<u>216.648.155</u>	<u>485.334.607</u>
Trong đó: Lãi (lỗ) được chia trong kỳ	<u>(322.546.803)</u>	<u>591.233.255</u>	<u>216.648.155</u>	<u>485.334.607</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>(644.481.498)</u>	<u>72.056.125</u>	<u>216.648.155</u>	<u>(355.777.218)</u>
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>9.597.156.214</u>	<u>1.280.822.870</u>	<u>-</u>	<u>10.877.979.084</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>13.194.609.411</u>	<u>1.872.056.125</u>	<u>215.920.648.155</u>	<u>230.987.313.691</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trái phiếu	41.565.753.493	41.565.753.493
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (*)	40.065.753.493	40.065.753.493
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (**)	1.500.000.000	1.500.000.000
Bảo hiểm nhân thọ	300.028.000	300.028.000
Bảo hiểm nhân thọ tại Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Aviva Việt Nam (***)	300.028.000	300.028.000
TỔNG CỘNG	41.865.781.493	41.865.781.493

(*) Đây là khoản đầu tư vào 400 trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt phát hành với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu, trong đó, 200 trái phiếu đáo hạn ngày 17 tháng 9 năm 2023 và hưởng lãi suất 8,0%/năm và 200 trái phiếu đáo hạn ngày 11 tháng 11 năm 2023 và hưởng lãi suất 8,0%/năm.

(**) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu như sau:

50 Trái phiếu có kỳ hạn 10 năm kể từ ngày 27 tháng 9 năm 2019, hưởng lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 1.2%/năm, trả sau. Lãi suất tham chiếu là bình quân lãi suất tiết kiệm tiền gửi cá nhân bằng VND, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất. Phương thức trả lãi một năm/lần. Mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 VND/trái phiếu;

5.000 Trái phiếu có kỳ hạn 8 năm kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2020, hưởng lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 0.9%/năm, trả sau. Lãi suất tham chiếu là bình quân lãi suất tiết kiệm tiền gửi cá nhân bằng VND, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất. Phương thức trả lãi một năm/lần. Mệnh giá trái phiếu là 100.000 VND/trái phiếu; và

5.000 Trái phiếu có kỳ hạn 8 năm kể từ ngày 24 tháng 9 năm 2020, hưởng lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 1%/năm, trả sau. Lãi suất tham chiếu là bình quân lãi suất tiết kiệm tiền gửi cá nhân bằng VND, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất. Phương thức trả lãi một năm/lần. Mệnh giá trái phiếu là 100.000 VND/trái phiếu.

(***) Công ty đã mua bảo hiểm nhân thọ cho các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty để đáp ứng điều kiện cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An. Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ này có kỳ hạn trả gốc năm (5) năm và hưởng lãi suất cố định hàng năm tới năm thứ mười sáu (16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả bên khác	1.317.378.985.057	926.008.086.250
<i>Open Country Dairy Limited</i>	139.260.920.216	68.310.086.512
<i>AAK Malaysia Sdn Bhd</i>	73.594.114.799	34.575.260.244
<i>Givaudan Singapore Pte Ltd</i>	67.246.009.533	46.099.547.694
<i>Firmenich Asia Private Limited</i>	65.392.031.682	90.673.195.620
<i>Darigold, Inc</i>	64.955.952.474	3.807.379.524
<i>DSM Nutritional Products Asia Pacific Pte Ltd.</i>	62.707.030.244	54.249.238.200
<i>Công ty TNHH Givaudan Việt Nam</i>	50.370.660.271	70.747.893.847
<i>Người bán khác</i>	793.852.265.838	557.545.484.609
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	14.034.916.494	18.674.781.610
TỔNG CỘNG	<u>1.331.413.901.551</u>	<u>944.682.867.860</u>

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Bên khác	24.135.936.854	46.457.155.857
<i>Công ty TNHH Thương mại và</i>		
<i>Hỗ trợ Đầu tư An Phát</i>	4.500.000.000	-
<i>Chengdu Huimeng Jinxing Trading Co., Ltd</i>	-	17.342.379.168
<i>Người mua khác</i>	19.635.936.854	29.114.776.689
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	8.823.275.800	-
TỔNG CỘNG	<u>32.959.212.654</u>	<u>46.457.155.857</u>

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND trong kỳ	Thanh lý công ty con	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.841.655.145	97.466.251.440	(83.234.484.474)	86.101.244	(111.775.249)	40.047.748.106
Thuế thu nhập cá nhân	4.093.804.053	62.864.453.270	(64.867.460.449)	-	(44.319.000)	2.046.477.874
Thuế giá trị gia tăng	6.783.957.034	382.305.524.150	(379.482.082.748)	-	-	9.607.398.436
Thuế nhập khẩu	(1.266.570.888)	74.125.162.959	(66.598.699.395)	-	-	6.259.892.676
Thuế khác	-	70.333.402	(70.333.402)	-	-	-
TỔNG CỘNG	35.452.845.344	616.831.725.221	(594.253.060.468)	86.101.244	(156.094.249)	57.961.517.092
Trong đó:						
Thuế phải nộp	41.752.624.702					61.526.528.515
Thuế nộp thừa	(6.299.779.358)					(3.565.011.423)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Thưởng và lương tháng 13	96.321.749.735	213.077.751.434
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi và môi giới	42.508.534.189	18.445.708.220
Lãi vay	6.683.071.068	4.776.511.157
Khác	41.314.302.606	14.013.902.408
TỔNG CỘNG	<u>186.827.657.598</u>	<u>250.313.873.219</u>

18. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	126.902.903.388	109.540.905.560
Trích lập quỹ	13.760.872.437	10.270.889.266
Sử dụng quỹ	(454.477.188)	(556.549.000)
Số cuối kỳ	<u>140.209.298.637</u>	<u>119.255.245.826</u>

19. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Vay ngắn hạn	2.165.880.852.523	1.594.336.622.374
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	2.091.397.160.471	1.550.776.329.750
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	33.550.292.624	43.560.292.624
Vay thấu chi ngân hàng (Thuyết minh số 19.3)	40.933.399.428	-
Vay dài hạn	51.679.437.564	68.454.583.876
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	51.679.437.564	68.454.583.876
TỔNG CỘNG	<u>2.217.560.290.087</u>	<u>1.662.791.206.250</u>

Tình hình tăng, giảm các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.594.336.622.374	68.454.583.876	1.662.791.206.250
Tiền thu từ đi vay	4.495.448.631.625	-	4.495.448.631.625
Vay dài hạn đến hạn trả	16.775.146.312	(16.775.146.312)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.940.679.547.788)	-	(3.940.679.547.788)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>2.165.880.852.523</u>	<u>51.679.437.564</u>	<u>2.217.560.290.087</u>

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Tập đoàn sử dụng các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	711.532.112.855	Từ ngày 7 tháng 4 năm 2022 đến ngày 27 tháng 10 năm 2022	3,3% - 4,7%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 35, Lô K4B, Ấp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh; Hàng hóa trong kho trị giá 350.000.000.000 VND; phải thu khách hàng trị giá 290.000.000.000 VND
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	704.665.923.449	Từ ngày 4 tháng 4 năm 2022 đến ngày 29 tháng 9 năm 2022	3,9% - 4,2%	Hàng hóa hoặc hàng tồn kho trị giá 300.000.000.000 VND; các khoản phải thu khách hàng (không bao gồm các khoản phải thu từ Vinamilk) trị giá 250.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	166.491.713.768	Từ ngày 14 tháng 2 năm 2022 đến ngày 21 tháng 11 năm 2022	4,5% - 7,0%	Tài sản cố định vô hình và hữu hình, và hàng tồn kho theo danh mục tại thời điểm báo cáo
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình	145.548.460.571	Từ ngày 13 tháng 5 năm 2022 đến ngày 28 tháng 9 năm 2022	6,0% - 6,5%	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 149.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	122.813.623.980	Từ ngày 20 tháng 4 năm 2022 đến ngày 27 tháng 9 năm 2022	5,5% - 7,0%	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 266.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh	72.242.156.190	Từ ngày 30 tháng 6 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022	5,2%	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 117.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	59.570.791.577	Từ ngày 21 tháng 4 năm 2022 đến ngày 31 tháng 10 năm 2022	2,0% - 4,9%	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam)	59.169.978.587	Từ ngày 22 tháng 4 năm 2022 đến ngày 11 tháng 8 năm 2022	3,7%	Khoản phải thu luân chuyển có giá trị ít nhất là 20.000.000.000 VND. Hàng tồn kho luân chuyển có giá trị ít nhất là 40.000.000.000 VND.
MUFG Bank, Ltd. - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	26.078.751.203	Từ ngày 24 tháng 5 năm 2022 đến ngày 4 tháng 8 năm 2022	3,23% - 3,872%	Các hóa đơn bán hàng cho Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6 Thành phố Hồ Chí Minh	23.283.648.291	Từ ngày 9 tháng 3 năm 2022 đến ngày 30 tháng 8 năm 2022	4,5%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	2.091.397.160.471			

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngắn hạn dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	24.147.220.483	Từ ngày 28 tháng 4 năm 2020 đến ngày 27 tháng 10 năm 2023	9,8%	Đầu tư dự án Nhà máy chế biến tinh bột sắn và dự án nhà máy sản xuất đường lòng Glucose	(i) Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc dự án Nhà máy chế biến tinh bột sắn và đường lòng Glucose tại tỉnh Nghệ An bao gồm nhà xưởng sản xuất đường lòng Glucose, nhà xưởng phụ trợ Glucose kho thành phẩm, khu xử lý nước sạch (thuyết minh số 11) và các máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	61.082.509.705	Từ ngày 20 tháng 10 năm 2020 đến ngày 20 tháng 10 năm 2025	4,63% - 5,9%	Tài trợ Quyền sử dụng đất và xây dựng nhà kho	(ii) 5.000 trái phiếu mã CTG2028T2/01 phát hành ngày 30/7/2020 và 5.000 trái phiếu mã CTG2028T2/02 phát hành ngày 24/9/2020 có kỳ hạn 8 năm do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành trị giá 1.000.000.000 VND
TỔNG CỘNG	85.229.730.188				
Trong đó:					
Vay dài hạn	51.679.437.564				
Vay dài hạn đến hạn trả	33.550.292.624				

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.3 Vay thấu chi ngân hàng

Đây là khoản vay thấu chi tại Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam, với tỷ lệ lãi suất thực áp dụng cho các khoản vay thấu chi ngân hàng là 4,54%.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
							VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.706.012.980.000	174.000.000.000	(15.256.597)	29.884.223.256	882.675.049.475	678.849.999.226	3.471.406.995.360
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	295.317.809.441	49.991.340.774	345.309.150.215
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(9.895.023.135)	(375.866.131)	(10.270.889.266)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	(5.870.592.000)	(5.870.592.000)
Chênh lệch do chuyển đổi sang VND	-	-	(195.333.604)	-	-	(7.419.820)	(202.753.424)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.706.012.980.000	174.000.000.000	(210.590.201)	29.884.223.256	1.168.097.835.781	722.587.462.049	3.800.371.910.885

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
							VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.706.012.980.000	174.000.000.000	(476.507.567)	29.884.223.256	1.443.285.073.129	780.052.343.952	4.132.758.112.770
Tăng vốn điều lệ công ty con (*)	-	-	-	-	-	32.917.000.000	32.917.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	401.017.349.518	60.818.460.615	461.835.810.133
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(13.257.289.374)	(503.583.063)	(13.760.872.437)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(31.803.158.000)	(31.803.158.000)
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(138.540.955.976)	(138.540.955.976)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	(23.518)	23.518	-
Chênh lệch do chuyển đổi sang VND	-	-	2.505.891.830	-	-	95.187.232	2.601.079.062
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.706.012.980.000	174.000.000.000	2.029.384.263	29.884.223.256	1.831.045.109.755	703.035.318.278	4.446.007.015.552

(*) Vào ngày 25 tháng 1 năm 2022, ACP đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ từ 123.800.000.000 VND lên 247.600.000.000 VND theo Quyết định Đại hội đồng Cổ đông số 03/2021/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 12 năm 2021. Theo đó, phần vốn của lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng thêm 32.900.000.000 VND.

Vào ngày 18 tháng 1 năm 2022, AIC đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ từ 282.000.000.000 VND lên 350.000.000.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 5 tháng 1 năm 2022. Theo đó, phần vốn của lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng thêm 17.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu được phép phát hành	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	170.601.298	170.601.298

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

20.4. Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty	401.017.349.518	295.317.809.441
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(13.257.289.374)	(9.895.023.135)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	387.760.060.144	285.422.786.306
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (<i>cổ phiếu</i>)	170.601.298	170.601.298
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.273	1.673
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.273	1.673

(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 trích lập với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01.22/NQCHĐ/ACC ngày 16 tháng 5 năm 2022 của ACC.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Doanh thu gộp	6.155.524.635.759	4.259.641.251.225
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>4.511.478.104.005</i>	<i>3.117.545.077.869</i>
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>1.642.168.460.835</i>	<i>1.139.057.968.384</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.878.070.919</i>	<i>3.038.204.972</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(10.876.131.780)	(6.412.516.591)
Hàng bán bị trả lại	(8.661.956.693)	(5.270.031.249)
Chiết khấu thương mại	(2.143.261.247)	(1.137.814.362)
Giảm giá hàng bán	(70.913.840)	(4.670.980)
Doanh thu thuần	<u>6.144.648.503.979</u>	<u>4.253.228.734.634</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>4.503.627.900.700</i>	<i>3.111.587.647.087</i>
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>1.639.142.532.360</i>	<i>1.138.602.882.575</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.878.070.919</i>	<i>3.038.204.972</i>

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Lãi tiền gửi	28.532.208.600	33.903.102.313
Lãi thanh lý công ty con	19.079.821.717	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	17.530.201.356	8.026.222.621
Lãi trái phiếu	2.696.053.743	-
TỔNG CỘNG	<u>67.838.285.416</u>	<u>41.929.324.934</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.936.045.136.652	2.679.216.950.099
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.227.199.264.580	856.650.277.057
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.025.630.988	4.325.378.418
TỔNG CỘNG	<u>5.173.270.032.220</u>	<u>3.540.192.605.574</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Lãi vay ngân hàng	41.393.731.012	24.539.473.036
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.200.139.416	6.529.356.425
Chiết khấu thanh toán	-	4.009.846
TỔNG CỘNG	50.593.870.428	31.072.839.307

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí bán hàng	193.012.184.702	125.025.494.384
Chi phí vận chuyển	65.985.502.746	39.236.995.297
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi và môi giới	59.264.757.026	39.908.838.502
Chi phí lương	34.165.186.525	27.469.996.687
Khác	33.596.738.405	18.409.663.898
Chi phí quản lý doanh nghiệp	243.900.827.735	185.314.499.196
Chi phí lương	142.432.039.898	107.080.285.654
Chi phí thuê	20.803.941.853	13.607.325.578
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	15.893.283.672	15.259.862.279
Khác	64.771.562.312	49.367.025.685
TỔNG CỘNG	436.913.012.437	310.339.993.580

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Thu nhập khác	9.171.268.039	7.376.776.593
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ việc bán tài sản dài hạn nội bộ được thực hiện trong năm nay khi thanh lý công ty con	4.916.498.074	-
Tiền bồi thường từ nhà cung cấp	296.472.662	3.302.661.339
Khác	3.958.297.303	4.074.115.254
Chi phí khác	(809.490.795)	(899.516.421)
Chi phí thanh lý tài sản khác	(206.007.574)	(88.787.901)
Tiền bồi thường phải trả khách hàng	-	(244.080.000)
Khác	(603.483.221)	(566.648.520)
LỢI NHUẬN KHÁC	8.361.777.244	6.477.260.172

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí mua hàng hóa	3.937.122.952.125	2.668.939.526.525
Chi phí mua nguyên vật liệu	1.062.926.322.846	743.256.760.917
Chi phí nhân công	222.885.857.266	176.213.210.244
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	54.064.034.106	54.032.199.745
Chi phí khác	333.183.878.314	208.090.901.723
TỔNG CỘNG	<u>5.610.183.044.657</u>	<u>3.850.532.599.154</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con thành lập tại Việt Nam là 20% thu nhập chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho ACC PTE thành lập tại Singapore là 17% thu nhập chịu thuế và được hưởng các khoản ưu đãi thuế theo luật thuế hiện hành.

APIS được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho APIS trong 4 năm tiếp theo đối với hoạt động sản xuất liên quan đến dự án đầu tư mới tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A. Trường hợp dự án đầu tư mới không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư kể từ năm dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu (năm 2020).

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của AFI là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm đầu tiên kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2008) và theo mức thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo. Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động khác là 20% thu nhập chịu thuế. AFI được miễn thuế TNDN đối với các hoạt động chính trong ba năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2012), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho AFI trong 7 năm tiếp theo. Đối với dự án đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, Công ty được miễn thuế 2 năm tính từ năm 2021, và được giảm 50% số thuế phải nộp 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của ACP là 17% thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế (năm 2017) và theo mức thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo. ACP được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2018) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 4 năm tiếp theo.

AHS được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với dự án Nhà máy chế biến tinh bột sắn tại mức thuế suất 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm. AHS được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho AHS trong 9 năm tiếp theo. AHS có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất phổ thông hiện hành là 20% trên thu nhập chịu thuế từ bán các hoạt động khác. Đối với dự án đầu tư mở rộng quy mô sản xuất (nhà máy sản xuất đường lỏng Glucose), Công ty được miễn thuế 4 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2021), và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại.

Báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ phải chịu sự kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí thuế TNDN hiện hành	97.466.251.440	75.296.976.781
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1.254.924.588	(639.152.181)
Điều chỉnh thuế trích thiếu kỳ trước	-	62.906.464
TỔNG CỘNG	98.721.176.028	74.720.731.064

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	560.556.986.161	420.029.881.279
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	107.736.860.934	78.140.090.939
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	4.377.396.492	6.013.851.935
Các khoản dự phòng	631.938.177	3.019.368.980
Khấu hao và hao mòn của tài sản được đánh giá lại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	609.641.204	848.441.722
Thuế được miễn giảm của công ty con	(17.623.814.543)	(12.067.189.284)
Điều chỉnh thuế trích thiếu kỳ trước	-	62.906.464
Lỗi thuế năm trước chuyển sang	-	(2.862.342.321)
Lỗi thuế chưa được ghi nhận	1.203.719.523	1.544.031.284
thuế hoãn lại	1.785.434.241	21.571.345
Khác	-	-
Chi phí thuế TNDN	98.721.176.028	74.720.731.064

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	
	<i>kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
	<i>năm 2022</i>	<i>năm 2021</i>	<i>sáu tháng</i>	<i>sáu tháng</i>
			<i>kết thúc ngày</i>	<i>kết thúc ngày</i>
			<i>30 tháng 6</i>	<i>30 tháng 6</i>
			<i>năm 2022</i>	<i>năm 2021</i>
Chênh lệch phát sinh do đánh giá lại tài sản hợp nhất công ty con	(23.570.160.255)	(23.570.160.255)	-	-
Lãi chưa thực hiện	4.025.857.985	3.719.453.200	306.404.785	669.753.853
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	548.206.985	1.463.457.468	(915.250.483)	(78.365.766)
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(1.478.860.909)	(1.478.860.909)	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	190.525.000	289.400.000	(98.875.000)	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	481.461.853	1.028.665.743	(547.203.890)	49.294.835
Chi phí phải trả	21.688.242	21.688.242	-	(1.530.741)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	<u>(19.781.281.099)</u>	<u>(18.526.356.511)</u>		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			<u>(1.254.924.588)</u>	<u>639.152.181</u>

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.4 Lỗi chuyển sang năm sau

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗi thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 liên tục năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có khoản lỗi thuế lũy kế là 36.343.901.648 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 30.281.304.940 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi thuế	Đã chuyển lỗi đến ngày 30 tháng 6 năm 2022		Không được chuyển lỗi	Chưa chuyển lỗi vào ngày 30 tháng 6 năm 2022
<i>VND</i>						
AIG						
2018	2023	3.042.274.999 (*)	(3.042.274.999)	-	-	-
2019	2024	37.869.984.009 (*)	(12.558.719.560)	-	-	25.311.264.449
2020	2025	1.634.599.571 (*)	-	-	-	1.634.599.571
2022	2027	5.970.915.768 (*)	-	-	-	5.970.915.768
ACP						
2019	2024	6.689.427.064 (*)	(6.689.427.064)	-	-	-
AFC						
2017	2022	373.134.688 (*)	-	-	-	373.134.688
2018	2023	2.150.059.862 (*)	-	-	-	2.150.059.862
2019	2024	750.184.509 (*)	-	-	-	750.184.509
2021	2026	62.061.861 (*)	-	-	-	62.061.861
2022	2027	91.680.940 (*)	-	-	-	91.680.940
TỔNG CỘNG		58.634.323.271	(22.290.421.623)	-	-	36.343.901.648

(*) Lỗi thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗi thuế trị giá 36.343.901.648 VND do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và có giao dịch trong kỳ như sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH

Công ty liên doanh

Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo

Công ty liên kết

Ông Nguyễn Thiên Trúc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Thanh Lâm

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Lars Kjaer

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Đăng Long

Thành viên Hội đồng Quản trị,
Phó Tổng Giám đốc

Ông Phan Duy Hiếu

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Bá Lương

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Quang Nam

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Mai Xuân Trầm

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Lee Ying Leong

Thành viên Hội đồng Quản trị

Bà Lê Ngọc Sang

Trưởng Ban Kiểm soát

Bà Đỗ Thị Kim Chung

Thành viên Ban kiểm soát

Ông Đoàn Minh Quân

Thành viên Ban kiểm soát

Bà Hà Thị Bích Vân

Thành viên Ban kiểm soát

Ông Trần Việt Hùng

Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thảo

Giám đốc Tài chính

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Cổ đông lớn của công ty con

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng

Công ty chung cổ đông lớn với
công ty con

Ông Nguyễn Việt Hùng

Cổ đông lớn và thành viên
Ban Giám đốc công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Cổ đông lớn của công ty con	Bán hàng hoá	1.243.353.570.651	855.640.151.228
		Sử dụng dịch vụ gia công hàng hóa	42.466.812.234	-
		Mua hàng hóa	-	220.826.100
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Công ty chung cổ đông lớn với công ty con	Mua hàng hóa	54.713.816.000	75.571.840.000
		Bán hàng hóa	8.795.648.000	7.507.050.560
Ông Nguyễn Việt Hùng	Cổ đông lớn và thành viên Ban Giám đốc công ty con	Vay	12.000.000.000	-
		Trả gốc vay	12.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sinh phẩm Nature ACH	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	924.320.000	-
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	920.500.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Cổ đông lớn của công ty con	Bán hàng hóa	433.516.948.797	398.495.555.267
		Bán hàng hóa	-	3.407.142.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Công ty chung cổ đông lớn với công ty con	Bán hàng hóa	-	3.407.142.000
Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	163.233.057	44.000.000
			433.680.181.854	401.946.697.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Cổ đông lớn của công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	191.236.640	-
Phải thu ngắn hạn khác				
Ông Nguyễn Việt Hùng	Cổ đông lớn và thành viên Ban Giám đốc công ty con	Tạm ứng	3.071.080.000	3.071.080.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Cổ đông lớn của công ty con	Đặt cọc thuê văn phòng	1.938.239.580	1.938.239.580
Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH	Công ty liên doanh	Chi hộ	79.687.297	2.771.334
			5.089.006.877	5.012.090.914
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Cổ đông lớn của công ty con	Mua hàng	9.396.047.914	22.181.610
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Công ty chung cổ đông lớn với công ty con	Mua hàng	4.579.668.580	18.652.600.000
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Công ty liên kết	Mua hàng	59.200.000	-
			14.034.916.494	18.674.781.610
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Công ty chung cổ đông lớn với công ty con	Bán hàng hóa	8.790.160.000	-
Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa	33.115.800	-
			8.823.275.800	-
Phải trả khác				
Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH	Công ty liên doanh	Chi hộ	-	9.031.766
Doanh thu chưa thực hiện				
Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH	Công ty liên doanh	Doanh thu nhận trước	1.440.000.000	1.620.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Hội Đồng Quản Trị		
Thù lao	1.064.746.000	769.334.000
Ban Điều hành		
Lương và thưởng	853.995.998	352.662.000
Ban Kiểm soát		
Thù lao	66.000.000	66.000.000
TỔNG CỘNG	1.984.741.998	1.187.996.000

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Dưới 1 năm	19.834.850.021	14.903.640.028
Từ 1 đến 5 năm	10.295.130.205	13.130.834.503
Trên 5 năm	57.140.268.651	51.361.887.787
TỔNG CỘNG	87.270.248.877	79.396.362.318

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022